



UNIT 1: FEELINGS

A. VOCABULARIES

🌟 New words (Từ mới)

No.	Word	Type	Pronunciation	Meaning
1.	anxious	adj	/ˈæŋkʃəs/	lo lắng
2.	ashamed	adj	/əˈʃeɪmd/	ngượng ngùng, xấu hổ
3.	bored	adj	bɔːd/	buồn chán
4.	confused	adj	/kənˈfjuːzd/	bối rối
5.	cross	adj	/krɒs/	tức giận, bực mình
6.	delighted	adj	/dɪˈlaɪtɪd/	vui sướng, hạnh phúc
7.	disappointed	adj	/ˌdɪsəˈpɔɪntɪd/	thất vọng
8.	embarrassed	adj	/ɪmˈbærəst/	xấu hổ
9.	envious	adj	/ˈenviəs/	ghen tỵ
10.	excited	adj	/ɪkˈsaɪtɪd/	hào hứng
11.	frightened	adj	/ˈfraɪtnd/	sợ hãi
12.	proud	adj	/praʊd/	tự hào
13.	relieved	adj	/rɪˈliːvd/	nhẹ nhõm
14.	shocked	adj	/ʃɒkt/	sốc, ngạc nhiên
15.	suspicious	adj	/səˈspɪʃəs/	ngghi ngờ
16.	upset	adj	/ˌʌpˈset/	buồn bã, thất vọng
17.	lottery	n	/ˈlɒtəri/	xổ số
18.	compare	v	kəmˈpeə(r)/	so sánh
19.	level	n	/ˈlevl/	mức độ
20.	result	n	/rɪˈzʌlt/	kết quả
21.	interesting	adj	/ˈɪntrəstɪŋ/	thú vị
22.	unlucky	adj	/ʌnˈlʌki/	không may mắn
23.	argument	n	/ˈɑːɡjʊmənt/	tranh cãi, tranh luận
24.	tiring	adj	/ˈtaɪərɪŋ/	gây mệt mỏi
25.	moving	adj	/ˈmuːvɪŋ/	cảm động
26.	annoyed	adj	/əˈnɔɪd/	bực mình, cáu giận
27.	injured	adj	/ˈɪndʒəd/	bị thương
28.	serious	adj	/ˈsɪəriəs/	nghiêm trọng

29.	unusual	adj	/ʌn'ju:ʒuəl/	bất thường, lạ thường
30.	medical	adj	/'medɪkl/	thuộc về y tế
31.	condition	n	/kən'dɪʃn/	tình trạng, điều kiện
32.	pain	n	/peɪn/	sự đau đớn
33.	rare	adj	/reə(r)/	hiếm
34.	trip	v	/trɪp/	vấp ngã
35.	bruise	n	/bru:z/	vết bầm tím
36.	disorder	n	/dɪs'ɔ:də(r)/	rối loạn
37.	cure	n	/kjʊə(r)/	phương pháp cứu chữa
38.	amused	adj	/ə'mju:zd/	thấy hài hước, buồn cười
39.	guilty	adj	/'gɪlti/	cảm thấy tội lỗi, ân hận
40.	typical	adj	/'tɪpɪkl/	điển hình
41.	polite	adj	/pə'laɪt/	lịch sự
42.	reserved	adj	/rɪ'zɜ:vəd/	dè dặt, kín đáo
43.	stereotype	n	/'steriətaɪp/	định kiến, khuôn mẫu
44.	expectation	n	/ˌekspek'teɪʃn/	sự mong chờ, mong đợi
45.	manner	n	/'mænə(r)/	hành vi, cử chỉ
46.	quality	n	/'kwɒləti/	phẩm chất
47.	aspect	n	/'æspekt/	Khía cạnh
48.	mood	n	/mu:d/	tâm trạng
49.	pleasure	n	/'plezə(r)/	niềm vui thích
50.	value	v	/'vælju:/	trân trọng

📌 Structures (Cấu trúc)

No.	Structures	Meaning
1.	sense of humour	khiếu hài hước
2.	play a prank	chơi xỏ, trêu đùa
3.	die of something	chết vì bệnh gì
4.	be in danger	gặp nguy hiểm
5.	cheer up	trở nên vui vẻ

B. GRAMMARS

I. Past simple

Past Simple (Quá khứ đơn)
Công thức (+) S + V _(-ed/ cột 2) (-) S + didn't + V _{nguyên} (?) Did + S + V _{nguyên} ?
Cách dùng (Biên soạn Trần Trường Thành-Zalo 0369904425) - Diễn tả một hành động xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ. E.g: My mother left this city 2 years ago. - Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ E.g: She came home, switched on the computer and checked her e-mails.
Dấu hiệu - last night/ year/ month, yesterday, ago (2 years ago), in + năm trong quá khứ (in 1999)

II. Wh-question

Một số từ để hỏi như

- **When** (khi nào)
 - **What** (cái gì)
 - **How many** (bao nhiêu)
 - **How** (như thế nào, bằng cách nào)
 - **Why** (tại sao)
- E.g: **How** did you get there?

III. Adjectives of attitude or Adjectives ending in “-ing” or “-ed”

1. Một số động từ khi thêm “-ing” hoặc “-ed” được dùng như tính từ. Các tính từ tận cùng “-ing” và “-ed” thường có ý nghĩa tương tự, nhưng cách dùng thì khác nhau.

E.g: Learning English is **interesting**.

Many students are **interested** in learning English.

Adj “-ing” (interesting) thường có ý nghĩa “**gây ra**” (thường dùng cho vật hoặc sự việc).

Adj “-ed” (interested) thường có ý nghĩa “**bị/ được**” (thường dùng cho người).

2. Một số tính từ tận cùng “-ing” và “-ed” thường gặp:

Verb (Động từ)	Adjectives (Tính từ)	Meaning (Nghĩa)
amaze	amazing / amazed	kinh ngạc
amuse	amusing / amused	vui nhộn
bore	boring / bored	buồn chán
confuse	confusing / confused	rối trí, khó hiểu
disappoint	disappointing / disappointed	thất vọng

excite	exciting	/ excited	hồi hộp, kích động
fascinate	fascinating	/ fascinated	hấp dẫn
frighten	frightening	/ frightened	sợ hãi
interest	interesting	/ interested	hay, thú vị
please	pleasing	/ pleased	hài lòng
shock	shocking	/ shocked	choáng, sốc
surprise	surprising	/ surprised	ngạc nhiên
tire	tiring	/ tired	mệt nhọc
worry	worrying	/ worried	lo lắng

C. PHONETICS

✚ Rules of pronunciation –ed (Quy tắc phát âm –ed)

-ed được phát âm là	Khi tận cùng của từ là	Ví dụ
/ɪd/	t hoặc d Mẹo: <u>tr</u> à <u>đ</u> á	added, wanted
/t/	ch, x, gh, c, p, k, f, ss, sh Mẹo: <u>ch</u> àng <u>xu</u> ống <u>gh</u> ềnh <u>có</u> <u>p</u> hà <u>kh</u> ông <u>f</u> ải <u>s</u> ợ <u>ss</u> ông <u>sh</u> âu	brushed, looked, missed
/d/	Các âm hữu thanh còn lại	involved, planned, played

✚ Ngoại lệ

- Chú ý các từ có đuôi –ed sau **luôn** được phát âm là /ɪd/

Một số từ kết thúc bằng -ed được dùng làm tính từ/danh từ, đuôi -ed được phát âm là /ɪd/.

No.	Word	Meaning
1	aged / eɪdʒɪd / (a)	cao tuổi, lớn tuổi
2	aged / eɪdʒd / (Vpast)	trở nên già, làm cho già cỗi
3	blessed / blesɪd / (a)	thần thánh, thiêng liêng
4	crooked / krukɪd / (a)	cong, oằn, vặn vẹo
5	dogged / dɒɡɪd / (a)	gan góc, gan lì, bền bỉ
6	naked / neɪkɪd / (a)	trơ trụi, trần truồng
7	learned / lɜːnɪd / (a)	có học thức, uyên bác
8	learned / lɜːnd / (Vpast)	học
9	ragged / ræɡɪd / (a)	rách tả tơi, bù xù
10	wicked / wɪkɪd / (a)	tinh quái, ranh mãnh
11	wretched / 'retʃɪd / (a)	khốn khổ, bần cùng, tồi tệ
12	beloved / bɪ'lʌvɪd / (a)	yêu thương

	13	▪ cursed / kɜːst /(a)	▪ tức giận, khó chịu
	14	▪ rugged / 'rʌɡɪd /(a)	▪ xù xì, gồ ghề
	15	▪ sacred / 'seɪkrɪd /(a)	▪ thiêng liêng, trân trọng
	16	▪ legged / 'legɪd /(a)	▪ có chân
	17	▪ hatred / 'heitrɪd /(a)	▪ lòng hận thù
	18	▪ crabbed / kræbɪd /(a)	▪ càu nhàu, gắt gỏng
- Chú ý những từ sau -ed được phát âm là /d/ ploughed, bathed, breathed, weighed			